

NGHỊ QUYẾT

Về quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ và danh mục dự án dự kiến khởi công mới thuộc vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020 tỉnh Thái Nguyên

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHOÁ XII, KỲ HỌP THỨ 13**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 01/2002/QH11 ngày 16 tháng 12 năm 2002 và Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Xét tờ trình số 52 /TTr-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định về các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ và danh mục dự án dự kiến khởi công mới thuộc vốn đầu tư phát triển bằng nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020; Báo cáo thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển bằng nguồn ngân sách nhà nước áp dụng cho kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016 - 2020.

Điều 2. Thông qua danh mục dự án dự kiến khởi công mới thuộc vốn đầu tư phát triển bằng nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020. *(Chi tiết cụ thể có phụ lục kèm theo).*

Điều 3. Tổ chức thực hiện:

1. Nghị quyết có hiệu lực sau 10 (mười) ngày kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua .

2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết; trong quá trình thực hiện nếu có sự thay đổi phải thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

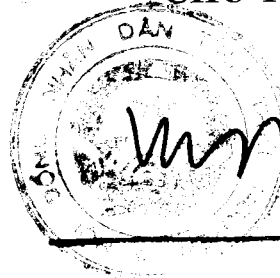
3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên khoá XII, kỳ họp thứ 13 thông qua ngày 26 tháng 8 năm 2015./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (Báo cáo);
- Chính phủ (Báo cáo);
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Báo cáo);
- Bộ Tài chính (Báo cáo);
- Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh uỷ (Báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Thái Nguyên;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh Thái Nguyên;
- Các vị đại biểu HĐND tỉnh khoá XII;
- Toà án nhân dân tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Kiểm toán Nhà nước Khu vực X;
- Các Sở, ban, ngành, các đoàn thể của tỉnh;
- Ban Chỉ đạo GPMB và tái định cư tỉnh,
- Văn phòng Điều phối Chương trình XDNTM;
- Văn phòng Tỉnh uỷ, Văn phòng UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Các Phòng nghiệp vụ thuộc VP;
- Các CV Phòng Công tác HĐND;
- Báo Thái Nguyên, TTTT tỉnh (Đăng);

CHỦ TỊCH

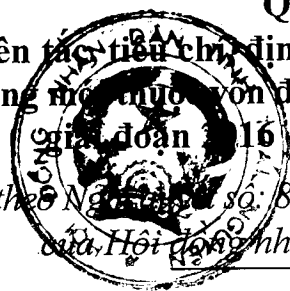


Vũ Hồng Bắc

QUY ĐỊNH

**Về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ và danh mục dự án
dự kiến khởi công mới từ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước
giai đoạn 2016 - 2020 tỉnh Thái Nguyên**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 84/2015/NQ-HĐND ngày 26 tháng 8 năm 2015
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*



Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng:

Quy định này quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển bằng nguồn ngân sách nhà nước và phân định nhiệm vụ chi đầu tư phát triển của các cấp ngân sách địa phương giai đoạn 2016 - 2020, áp dụng cho kế hoạch đầu tư trung hạn 5 năm 2016 - 2020; năm ngân sách từ năm 2016 đến năm 2020.

Điều 2. Đối tượng áp dụng:

Quy định này áp dụng cho tất cả các đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh được đầu tư và hỗ trợ đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

Điều 3. Các nguyên tắc chung về phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước

1. Việc xây dựng các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước phải quán triệt và thực hiện đúng các quy định của Luật Đầu tư công.

2. Bảo đảm quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách; thực hiện phân cấp quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật, tạo quyền chủ động cho các cấp, các ngành và nâng cao hiệu quả đầu tư.

3. Việc bố trí kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm phải căn cứ mục tiêu, định hướng phát triển của quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020 của tỉnh và các huyện, thành phố, thị xã; các quy hoạch ngành, lĩnh vực đã được phê duyệt.

4. Phù hợp với khả năng cân đối vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước và thu hút các nguồn vốn đầu tư của các thành phần kinh tế khác.

5. Bố trí vốn đầu tư tập trung, khắc phục tình trạng phân tán, dàn trải, bảo đảm hiệu quả sử dụng vốn đầu tư. Chỉ bố trí vốn cho các dự án đã đủ thủ tục đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo đúng quy định của Luật Đầu tư công và các quy định pháp luật khác liên quan; đã được thẩm định về nguồn vốn và cân đối vốn của các cấp có thẩm quyền.

6. Bố trí vốn theo thứ tự ưu tiên tại Điều 5, quy định này. Tập trung bố trí vốn để hoàn thành và đẩy nhanh tiến độ thực hiện các đề án, chương trình, công trình trọng điểm có ý nghĩa lớn đối với phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

7. Trong tổng số vốn kế hoạch đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020, các nguồn vốn hỗ trợ mục tiêu, ngân sách địa phương thuộc các cấp ngân sách dự kiến dự phòng 15% để xử lý:

a) Các biến động do trượt giá quá mức dự phòng trong tổng mức đầu tư của dự án;

b) Bổ sung vốn đầu tư các dự án khẩn cấp theo quy định tại khoản 14, Điều 4 của Luật Đầu tư công;

c) Xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai kế hoạch đầu tư công trung hạn vào từng năm cụ thể.

8. Bảo đảm tính công khai, minh bạch và công bằng trong việc phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn, góp phần cải cách hành chính và tăng cường công tác phòng chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

Điều 4: Các nguồn vốn ngân sách nhà nước được thực hiện phân bổ trong kế hoạch trung hạn 5 năm 2016 - 2020

Trên cơ sở tổng mức vốn đầu tư phát triển trung hạn 5 năm 2016-2020 và hàng năm cân đối cho ngân sách tỉnh theo các quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh; nguồn vốn được đưa vào phân bổ như sau:

1. Nguồn vốn ngân sách địa phương

a) Nguồn vốn ngân sách tập trung (*do Trung ương giao trong thời kỳ ổn định ngân sách và số tăng thu, vượt thu được để lại cho đầu tư*), sau khi bố trí đủ vốn theo mức phân bổ của Trung ương để thực hiện các đề án, chương trình do Chính phủ phê duyệt; đề án do Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua (*Hỗ trợ đầu tư xây dựng chương trình nông thôn mới, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn theo Nghị định 210/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ, trả nợ trái phiếu chính quyền địa phương...*) số vốn còn lại được phân chia cho cấp tỉnh 60% (*để thực hiện các dự án lớn thuộc ngành, lĩnh vực do tỉnh quản lý; đầu tư các dự án, công trình thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp tỉnh; trả nợ các nguồn vốn vay ngân sách, đối ứng vốn ODA*), cho cấp huyện 40% (*để thực hiện các dự án, công trình thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện*).

b) Thu sở xố kiến thiết: Được cân đối bổ sung cho các chương trình, đề án và các dự án do tỉnh quyết định đầu tư thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục.

c) Nguồn vốn từ thu tiền sử dụng đất: Thực hiện theo quy định hiện hành của tỉnh:

- Phần do tỉnh thu: Thực hiện trích lập quỹ đất, đo đạc bản đồ địa chính, tái đầu tư để tạo quỹ đất và đầu tư một số công trình hạ tầng công cộng do các ngành của tỉnh thực hiện.

- Phần do huyện, thành phố, thị xã thu: Thực hiện trích lập quỹ đất theo quy định, đo đạc bản đồ địa chính, phần còn lại thuộc thẩm quyền của cấp huyện quyết định đầu tư.

2. Nguồn vốn hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách Trung ương, gồm: Vốn hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách Trung ương, vốn chương trình mục tiêu quốc gia, vốn trái phiếu Chính phủ và các nguồn vốn bổ sung theo quyết định của Trung ương thực hiện theo mục tiêu và hướng dẫn của bộ, ngành Trung ương.

Điều 5. Thứ tự ưu tiên bố trí vốn ngân sách nhà nước trong từng ngành, lĩnh vực trong kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016 - 2020 như sau:

1. Ưu tiên bố trí vốn cho dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa bố trí đủ vốn; dự án dự kiến hoàn thành trong kỳ kế hoạch; vốn đối ứng cho các dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài; vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án theo hình thức đối tác công tư;

2. Dự án chuyển tiếp thực hiện theo tiến độ được phê duyệt;

3. Dự án khởi công mới đáp ứng yêu cầu quy định tại Khoản 5, Điều 54 của Luật Đầu tư công.

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 6. Nguyên tắc phân bổ vốn đầu tư phát triển từ ngân sách tỉnh cho các công trình, dự án thuộc nhiệm vụ đầu tư của ngân sách tỉnh

1. Các công trình, dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng được bố trí vốn phải phục vụ cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, ngành đề ra.

2. Các công trình, dự án được bố trí vốn phải nằm trong quy hoạch đã được phê duyệt; có đủ các thủ tục đầu tư theo các quy định về quản lý đầu tư (được ghi kế hoạch trung hạn khi đã có báo cáo chủ trương đầu tư được duyệt; ghi kế hoạch hàng năm khi đã có dự án được duyệt trước ngày 31/10 năm trước).

3. Bố trí vốn tập trung, bảo đảm hiệu quả đầu tư. Ưu tiên bố trí vốn cho các dự án quan trọng của tỉnh, vốn đối ứng cho các dự án ODA, công trình dự án hoàn thành trong kỳ kế hoạch; đảm bảo thời gian từ khởi công đến khi hoàn thành các dự án nhóm B không quá 5 năm, dự án nhóm C không quá 3 năm; không bố trí vốn ngân sách cho các dự án khi chưa xác định rõ nguồn vốn.

Điều 7. Nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển từ ngân sách tỉnh cân đối phân bổ cho các dự án thuộc nhiệm vụ đầu tư của ngân sách cấp huyện

1. Nguyên tắc xác định các tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư trong cân đối cho các huyện, thành phố, thị xã

a) Bảo đảm sự phân bổ vốn đầu tư phát triển từ ngân sách nhà nước hợp lý trong cả thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2016-2020 giữa các huyện, thành phố, thị xã; ngoài vốn đầu tư từ ngân sách tỉnh, việc phân bổ đầu tư có tính đến các nguồn vốn khác đầu tư vào các công trình hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện, thành phố, thị xã.

b) Xác định các tiêu chí để làm căn cứ tính điểm theo quy định của Thủ tướng Chính phủ; đồng thời xem xét, bổ sung thêm tiêu chí cho phù hợp với đặc điểm của địa phương.

2. Tiêu chí phân bổ vốn đầu tư cân đối cho các huyện, thành phố, thị xã

a) Tiêu chí dân số, gồm 2 tiêu chí: Số dân và số người dân tộc thiểu số.

b) Tiêu chí về trình độ phát triển: Bao gồm tỷ lệ hộ nghèo và thu ngân sách trên địa bàn (*không bao gồm thu về đất, thu sổ đỏ kiến thiết*).

c) Tiêu chí diện tích tự nhiên.

d) Tiêu chí về đơn vị hành chính gồm 3 tiêu chí: Số đơn vị hành chính cấp xã, số xã miền núi, số xã vùng cao.

e) Tiêu chí bổ sung bao gồm: Tiêu chí các huyện thuộc vùng kinh tế trọng điểm; đơn vị hành chính cấp huyện mới thành lập (*hoặc được nâng cấp lên thành phố, thị xã*); các huyện có khu, cụm công nghiệp tập trung.

3. Cách tính điểm của mỗi loại tiêu chí

a) Tiêu chí dân số: Bao gồm tổng số dân và số người dân tộc thiểu số, cách tính cụ thể như sau:

- Thang điểm tiêu chí dân số: 50.000 người được tính 5 điểm, từ 50.000 người trở lên cứ tăng 10.000 người, tính 0,2 điểm.

- Điểm của tiêu chí số người dân tộc thiểu số: Dưới 5.000 người không tính điểm; từ 5000 đến 10.000 người tính 1 điểm, từ 10.000 người trở lên, cứ tăng 2.000 người, tính 0,1 điểm.

- Dân số của các huyện, thành phố, thị xã để tính điểm sẽ được xác định căn cứ vào số liệu niên giám của Cục Thống kê năm 2014.

b) Tiêu chí về trình độ phát triển: Bao gồm 2 tiêu chí, tỷ lệ hộ nghèo và thu ngân sách trên địa bàn (*không bao gồm khoản thu tiền sử dụng đất và sổ đỏ kiến thiết*).

- Thang điểm của tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo:

Cứ 5% tỷ lệ hộ nghèo trở xuống tính 1 điểm, từ 5% tỷ lệ hộ nghèo trở lên, mỗi 1% tăng thêm, tính 0,2 điểm.

Tỷ lệ hộ nghèo làm căn cứ tính được xác định căn cứ số liệu niên giám thống kê công bố kết quả điều tra tỷ lệ nghèo và cận nghèo năm 2014.

- Tiêu chí thu ngân sách trên địa bàn:

Thu ngân sách trên địa bàn	Điểm
Dưới 20 tỷ đồng	1
Từ 20 tỷ đồng trở lên, cứ tăng 10 tỷ đồng được tính thêm	0,1

- Số thu ngân sách của các huyện, thành phố, thị xã để tính điểm sẽ được xác định căn cứ vào số liệu quyết toán ngân sách năm 2014.

c) Tiêu chí diện tích tự nhiên:

Diện tích tự nhiên	Điểm
Dưới 100 km ² .	4
Từ 100 km ² đến 200 km ² cứ tăng thêm 100 km ²	0,5
Từ trên 200 km ² trở lên cứ 200 km ² tăng thêm	0,5

d) Tiêu chí đơn vị hành chính cấp xã:

- Tiêu chí số đơn vị hành chính cấp xã:

Đơn vị hành chính cấp xã	Điểm
Dưới 10 xã	4
Từ 10 xã trở lên, cứ 1 xã tăng thêm	0,2

- Tiêu chí đơn vị hành chính cấp xã miền núi:

Đơn vị hành chính cấp xã miền núi	Điểm
1 xã	0,2

- Tiêu chí đơn vị hành chính cấp xã vùng cao:

Đơn vị hành chính cấp xã vùng cao	Điểm
1 xã	0,4

e) Các tiêu chí bổ sung khác:

- Thành phố Thái Nguyên được cộng thêm 6 điểm.
- Các đơn vị hành chính cấp huyện được thành lập, nâng cấp đô thị được cộng thêm 4 điểm.
- Các huyện có khu công nghiệp (đã triển khai thực hiện) được cộng thêm mỗi KCN 2 điểm. Trường hợp 1 KCN nằm trên địa bàn 2 huyện thì chia theo tỷ lệ diện tích KCN trên địa bàn từng huyện để xác định điểm cộng cho mỗi huyện.
- Các huyện có Cụm công nghiệp (đã triển khai thực hiện), được cộng thêm mỗi cụm 0,2 điểm.

f) Điểm giảm trừ đầu tư từ nguồn vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ, ODA đầu tư trên địa bàn

Do đã được hỗ trợ đầu tư bằng các nguồn vốn khác nên nguồn vốn ngân sách tập trung phân bổ cho các huyện phải được giảm trừ một phần để tăng nguồn vốn cho các huyện có nguồn thu, hỗ trợ đầu tư từ ngân sách Trung ương thấp. Nguồn vốn để xem xét giảm trừ gồm: hỗ trợ mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương, vốn ODA đầu tư trên địa bàn từng huyện, thành phố, thị xã.

Phương pháp tính như sau:

- Cứ đầu tư 02 tỷ đồng cho hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn từ nguồn hỗ trợ mục tiêu, ODA tính trừ 0,1 điểm trong tổng số điểm cân đối của mỗi huyện, thành phố, thị xã. Mức trừ tối đa không quá 30% số điểm của mỗi huyện, thành phố, thị xã.

- Riêng nguồn vốn đầu tư cho các dự án phục vụ nhiệm vụ quốc phòng an ninh, chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình đề sông, vốn trái phiếu Chính phủ không tính nguồn vốn để khấu trừ như trên.

4. Xác định mức vốn đầu tư trong cân đối của các địa phương

a) Căn cứ vào các tiêu chí trên để tính số điểm của 9 huyện, thành phố, thị xã làm căn cứ để phân bổ vốn đầu tư.

b) Số vốn định mức cho 1 điểm phân bổ được tính theo công thức:

- Gọi **A** là tổng số vốn đưa vào cân đối phân bổ cho 9 huyện, thành phố, thị xã, **B** là tổng số điểm tính được của 9 huyện, thành phố, thị xã.

- Gọi **C** là số vốn định mức cho một điểm phân bổ vốn đầu tư:

$$C = \frac{A}{B}$$

c) Số vốn phân bổ cho các dự án của từng địa phương được tính như sau:

Gọi **Bi** là số điểm, **Di** là số vốn cân đối phân bổ theo tiêu chí của huyện i:

$$Di = C \times Bi$$

Điều 8. Danh mục dự án dự kiến khởi công mới giai đoạn 2016 - 2020

(Có các phụ lục kèm theo)./.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN



BIỂU SỐ 1.1

**DANH MỤC DỰ ÁN DỰ KIẾN KHỞI CÔNG MỚI
TỪ NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
(Phân ngân sách cấp tỉnh quản lý)**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 84/2015/NQ-HĐND ngày 26 tháng 8 năm 2015 của HĐND tỉnh Thái Nguyên)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Danh mục dự án	TMĐT dự kiến	
		Tổng số	Trong đó NSDP
	TỔNG SỐ	5.480.162	4.401.301
I	NÔNG LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	1.097.699	1.030.299
1	Nâng cấp đê Hà Châu chống lũ, kết hợp làm đường giao thông phục vụ phát triển dân sinh	100.000	100.000
2	Đập Đóm Phú Lương	11.000	11.000
3	Các đập dâng sau hồ Phụng Hoàng+hồ Đoàn Uỷ huyện Đại Từ	25.000	25.000
4	Kè Tân Phú đoạn từ K5+100 đến K5+450 tuyến đê Chã	25.000	25.000
5	Sửa chữa nâng cấp đập suối Cái xã Tân Thái huyện Đại Từ	5.000	5.000
6	Sửa chữa, nâng cấp cụm các công trình thủy lợi huyện Phổ Yên	35.000	35.000
7	Trung tâm chuyển giao kỹ thuật và giới thiệu sản phẩm, dịch vụ phát triển nông nghiệp công nghệ cao	15.244	15.244
8	Cải tạo các tuyến kênh huyện Phú Lương Hạng mục: Kênh sau hồ Nà Mạt, kênh sau đập Đóm, kênh sau đập Khe Dạt, kênh trạm bơm xóm Làng đập Núi Phán	24.000	24.000
9	Phát triển sản xuất giống cây Lâm nghiệp chất lượng cao tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2015-2020	60.000	60.000
10	Hỗ trợ cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung; chăn nuôi gia súc, gia cầm tập trung theo ND 210/2013/ND-CP (08 dự án)	80.000	32.000
11	Hỗ trợ cơ sở chế biến lâm sản theo Nghị định 210/2013/ND-CP.(04 dự án)	32.000	12.600
12	Hồ Khuổi Mạ xã Tân Thịnh huyện Định Hoá	52.762	52.762
13	Cứng hoá mặt đê kè Đê Tân Vạn Phái	10.000	10.000
14	Nâng cấp hạ tầng phục vụ quản lý đê tỉnh Thái Nguyên	12.252	12.252
15	Cải tạo nâng cấp đê thành phố Thái Nguyên từ K2+600- K4+800.	10.000	10.000
16	Kè Sông Công đoạn từ K6+700 đến K6+820 đê Sông Công	10.000	10.000
17	Kiểm tra, đánh giá và xử lý môi ở các công trình đập đầu mối hồ chứa nước. Hạng mục: Hồ Núi Cốc, Cây Si, Làng Gầy, Bó Vàng, Quán Chè, Lòng Thuyền, Suối Lạnh, Phú Xuyên, Đoàn Uỷ, Phụng Hoàng, Cặp Kè, Nà Mạt	17.000	17.000

Số TT	Danh mục dự án	TMĐT dự kiến	
		Tổng số	Trong đó NSDP
18	Cải tạo, sửa chữa các tuyến kênh hồ Gò Miếu. Hạng mục: Tuyến kênh chính Hữu, Tuyến kênh N3T, Tuyến kênh N4T, tuyến kênh N6	30.000	30.000
19	Cáo tạo, sửa chữa các tuyến kênh huyện Đại Từ. Hạng mục: Kênh sau hồ Phú Xuyên, Khuôn Nanh, kênh sau đập Bản Ngoại, Đồng Quan, Vai Cái, Vực Cảnh, Kẹm, Rừng Chùa.	20.000	20.000
20	Cắm mốc chỉ giới tuyến hành lang thoát lũ	10.000	10.000
21	Hồ Đồng Giã, xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai	123.141	123.141
22	Kiên cố hóa hệ thống kênh mương cấp I, cấp II sau các hồ chứa	250.000	250.000
23	Gia cố đảm bảo an toàn kênh Chính và đường quản lý Hồ Núi Cốc	140.300	140.300
II	GIAO THÔNG VẬN TẢI	613.493	545.352
1	Đường nối QL3 mới HN-TN đến KCN Yên Bình I đoạn Km3+369,8 đến ĐT 261	285.000	285.000
2	XD 1,3 Km đường CM tháng 10 nửa phải Bắc, đoạn đi qua KCN Sông Công	34.925	34.925
3	Bến xe khách phía Nam	99.568	39.827
4	Xây dựng hạ tầng bến xe khách huyện Phú Bình	7.000	2.800
5	Xây dựng hạ tầng bến xe khách thị xã Phổ Yên	7.000	2.800
6	Cải tạo, nâng cấp đường ĐT261C (Đường Cầu Ca - Dương Thành)	80 000	80 000
7	Cải tạo nâng cấp đường Đồng Liên - Tân Đức và các cầu qua Sông Đào	100 000	100 000
III	THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG	206.309	206.309
1	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2015-2020	24.500	24.500
2	Dự án: Phát triển cổng giao tiếp điện tử của tỉnh Thái Nguyên	15.500	15.500
3	Dự án: Đầu tư hệ thống quản lý văn bản đi đến và hồ sơ công việc thống nhất trong cơ quan nhà nước tỉnh Thái Nguyên từ tỉnh đến xã	18.142	18.142
4	Đầu tư Trang thiết bị kỹ thuật số sản xuất chương trình PT-TH tổng hợp và tiếng dân tộc tỉnh Thái Nguyên	52.000	52.000
5	Dự án: Đầu tư xây dựng dịch vụ hành chính công trực tuyến mức độ 3,4 của cấp huyện, thị xã, thành phố, cấp sở, ban, ngành tích hợp trên Cổng thông tin điện tử tỉnh Thái Nguyên	8.500	8.500
6	Dự án: Đầu tư phát triển trang thông tin điện tử của các ngành từ tỉnh tới xã	12.667	12.667
7	Chương trình đưa thông tin về cơ sở	45.000	45.000
8	Xây dựng tòa nhà trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh	30.000	30.000

Số TT	Danh mục dự án	TMĐT dự kiến	
		Tổng số	Trong đó NSDP
IV	KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	102.739	102.739
1	Dự án: Đầu tư xây dựng Trung tâm Thông tin Công nghệ- Sở Khoa học và Công nghệ Thái Nguyên.	7.219	7.219
2	Dự án: Đầu tư xây dựng trụ sở làm việc và đầu tư trang thiết bị, kỹ thuật cho Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thuộc Sở KH&CN Thái Nguyên	45.520	45.520
3	Dự án: Xây dựng trại thực nghiệm của Trung tâm ứng dụng và Chuyển giao Công nghệ thuộc Sở KH&CN Thái Nguyên	35.000	35.000
4	Dự án nâng cấp phòng thí nghiệm trực thuộc Trung tâm Kiểm định TCĐLCL thuộc Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	15.000	15.000
V	TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	242.790	121.395
1	Cải tạo môi trường, nạo vét khơi thông dòng chảy Sông Cầu đoạn Công ty cổ phần giấy Hoàng Văn Thụ đến Công ty nhiệt điện Cao Ngạn tỉnh Thái Nguyên	14.932	7.466
2	Cải tạo, nạo vét và xử lý ô nhiễm môi trường Suối Cốc, phường Cam Giá thành phố Thái Nguyên	127.858	63.929
3	Hỗ trợ công trình xử lý nước thải, cơ sở gây nhiễm môi trường nghiêm trọng	100.000	50.000
VI	GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP	965.999	832.163
1	Xây dựng các trường THCS thuộc Dự án vùng khó khăn nhất tỉnh Thái Nguyên	22.515	6.615
2	2 trường PTDTBT THCS Sáng Mộc, Thần Sa	12.000	12.000
3	Mở rộng hoàn thiện CSVCS Trường THPT Trần Quốc Tuấn	5.500	5.500
4	XD 16 công trình nhà lớp học, NCV giáo viên tại h.Đồng Hỷ, Võ Nhai (đề án vùng đồng bào dân tộc Mông)	2.500	2.500
5	Trường THPT Sông Công (HM: Nhà lớp học 3 tầng 12P, cải tạo nhà lớp học 1A,2A)	14.650	11.720
6	Trường THPT Đội Cấn	56.000	56.000
7	Trường THPT Tức Tranh	55.000	55.000
8	Trường THPT Đào Xá	55.000	55.000
9	Trường THPT Chuyên	200.000	200.000
10	Đề án kiên cố hoá trường lớp học giai đoạn 2016-2020 (phần Sở GD&ĐT quản lý: 78 phòng học; 3.420 m2 nhà công vụ)	56.257	11.251
11	Trường THPT Diêm Thụy (HM: Nhà đa năng, kê đá)	6.424	6.424
12	Trường THPT Khánh Hoà (các hạng mục còn lại)	16.153	16.153
13	Trường THPT Phở Yên 2	55.000	55.000
14	Nhà đa năng các trường THPT Hoàng Quốc Việt, Lưu Nhân Chú, Nguyễn Huệ, Trần Phú, Lê Hồng Phong, Trần Quốc Tuấn...)	35.000	35.000

Số TT	Danh mục dự án	TMĐT dự kiến	
		Tổng số	Trong đó NSDP
15	Công trình vệ sinh các trường tiểu học, mầm non, THCS	20.000	20.000
16	Sửa chữa, xây mới 20 nhà lớp học bộ môn các trường THPT	120.000	120.000
17	Dự án: Cải tạo, nâng cấp Trường THPT Lương Ngọc Quyến - GD II. (2 Nhà lớp học)	34.000	34.000
18	Nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất các trường THPT, trung tâm GDTX, HNDN	100.000	100.000
19	Hoàn thiện cơ sở vật chất, thiết bị các Trường phổ thông dân tộc nội trú cấp huyện trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	100.000	30.000
VII	Y TẾ, DÂN SỐ VÀ VỆ SINH AN TOÀN THỰC PHẨM	372.830	372.830
1	Sửa chữa, cải tạo Bệnh viện A TN	35.000	35.000
2	Xây dựng mới các Trung tâm thuộc Sở Y tế: TTGDSK, GĐYK, ATVSTP	60.000	60.000
3	Bệnh viện đa khoa huyện Định Hóa	27.000	27.000
4	Bệnh viện đa khoa huyện Phú Bình	30.000	30.000
5	Bệnh viện đa khoa huyện Phú Lương	20.830	20.830
6	Xây lại phòng khám và khoa dược , mua thiết bị - Bệnh viện đa khoa huyện Đại từ	12.000	12.000
7	Trung tâm y tế dự phòng (sửa chữa và mua sắm thiết bị)	25.000	25.000
8	Xây dựng và Mua thiết bị Trung tâm y tế thành phố TN	20.000	20.000
9	Nhà hệ dự phòng , ngoại sản ,đông y và trang thiết bị -TTYT Sông Công	20.000	20.000
10	Bệnh viện đa khoa huyện Võ Nhai	20.000	20.000
11	Mua sắm trang thiết bị Bệnh viện đa khoa huyện Phổ Yên	23.000	23.000
12	Mua sắm trang thiết bị Trung tâm phòng chống HIV/AIDS	25.000	25.000
13	Mua sắm trang thiết bị Trung tâm chăm sóc sức khỏe sinh sản	20.000	20.000
14	Sửa chữa nhà và mua sắm thiết bị Trung tâm da liễu chống phong	15.000	15.000
15	Mở rộng Bệnh viện Lao và bệnh phổi Thái Nguyên	20.000	20.000
VIII	VĂN HÓA	189.697	174.697
1	Xây dựng phù điêu tượng đài Đại tướng Võ Nguyên Giáp tại Quảng Trường Võ Nguyên Giáp	50.000	50.000
2	Hạ tầng di tích Bộ tổng tư lệnh Quân đội nhân dân Việt Nam tại xã Bảo Linh huyện Định Hóa	3.797	3.797

Số TT	Nội dung dự án	TMĐT dự kiến	
		Tổng số	Trong đó NSDP
3	Tu bổ Di tích Bảo Quốc (tên ban đầu 20-10-1950, tại Khau Diều xã Đình Biên, Huyện Đình Hoá: phục dựng lán, hầm hào, địa đạo, nhà in báo, nhà trưng bày cộng đồng, bia biển...; nhà bia di tích; tôn tạo khuôn viên, biển chỉ đường...;	4.800	4.800
4	Tu bổ Di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh ở Tin Keo nâng cấp nội dung trưng bày thành bảo tàng ATK Đình Hóa, Phục dựng Nhà sàn Bác Hồ, Phòng chống mối mọt hàng năm	8.000	8.000
5	Xây dựng Văn phòng đại diện tại thành phố Thái Nguyên (nhà công vụ và phòng giới thiệu sản phẩm quảng bá du lịch ATK):	6.000	6.000
6	Trùng tu, tôn tạo di tích kiến trúc nghệ thuật Quốc gia Đình Xuân La	10.000	5.000
7	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Lục Giáp xã Đắc Sơn	10.000	10.000
8	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Đỗ Cận xã Minh Đức	10.000	10.000
9	Di tích thắng cảnh Động Linh Sơn xã Linh Sơn	15.000	5.000
10	Nâng cấp Nhà tưởng niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh, (Lát đá xẻ bậc lên xuống, mở rộng khuôn viên nhà tưởng niệm...):	9.000	9.000
11	Tu bổ Di tích nơi thành lập Ban Kiểm tra Trung ương tại Phụng Hiến, xã Diềm Mặc, huyện Đình Hóa: Nâng cấp, trưng bày bổ sung “Nhà trưng bày cộng đồng”, Biển khắc đá giới thiệu di tích, đường nội thị di tích, Bản sơ đồ Văn phòng làm việc, Hội trường, chuồng ngựa, lán cảnh vệ, cấp điện, thoát nước.	3.800	3.800
12	Lập dự án phục dựng, Tôn tạo, bảo tồn nơi làm việc của Tổng bí thư Trường Chinh và Văn phòng Trung ương Đảng ở Nà Mòn, xã Phú Đình diện tích 40ha với Hội trường, nhà văn phòng, các nhà làm việc, lán cảnh vệ, điện đài, hào, khuôn viên	39.000	39.000
13	Phục dựng Nhà văn phòng, lán bảo vệ, bếp ăn...tôn tạo cảnh quan, cây xanh, tại di tích nơi làm việc của Văn phòng bộ Tổng tư lệnh và nơi làm việc Đại tướng Võ Nguyên Giáp	4.500	4.500
14	Tôn tạo di tích Nhà tù Chợ Chu (giai đoạn 2016-2020): Xây dựng Nhà đón tiếp, trưng bày bổ sung, khuôn viên cây xanh, hàng rào bảo vệ di tích...	9.500	9.500
15	Tu bổ Di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh ở Khuôn Tát, xã Phú Đình: Phòng chống mối mọt, chống xuống cấp toàn bộ Nhà lán, hầm hào..., Phục dựng Nhà lán bảo vệ giúp việc, tôn tạo hàng rào bảo vệ di tích	2.500	2.500
16	Tu bổ di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh ở Khau Tý, xã Diềm Mặc, huyện Đình Hóa: chống xuống cấp nhà sàn đón tiếp khách, sân để xe, phòng chống mối, mọt hàng năm	3.800	3.800
IX	THỂ THAO	77.000	77.000
1	Sửa chữa, nâng cấp nhà thi đấu thể thao	27.000	27.000
2	Xây dựng Trường năng khiếu TDTT Thái Nguyên	30.000	30.000

Số TT	Danh mục dự án	TMĐT dự kiến	
		Tổng số	Trong đó NSDP
3	Xây dựng nhà tập luyện đa năng cho vận động viên	20.000	20.000
X	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	322.556	322.556
1	Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc Tỉnh ủy (nhà B)	27.000	27.000
2	Nhà khách Văn phòng UBND tỉnh	94.600	94.600
3	Trụ sở Sở Kế hoạch và Đầu tư	60.000	60.000
4	Hội trường Ủy ban Mặt trận tổ quốc tỉnh Thái Nguyên	3.500	3.500
5	Trụ sở Đoàn Đại biểu quốc hội và HĐND tỉnh	70.000	70.000
6	Kho bãi cất giữ phương tiện bị tạm giữ của Chi cục quản lý thị trường tỉnh Thái Nguyên	1.202	1.202
7	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Hội Phụ nữ tỉnh	6.500	6.500
8	Trụ sở làm việc Thanh tra tỉnh	5.300	5.300
9	Nhà làm việc Chi cục Quản lý chất lượng nông, lâm sản	8.500	8.500
10	Dự án sửa chữa, cải tạo Trụ sở Sở Lao động TB-XH	5.000	5.000
11	Nhà trạm kiểm lâm Khe Mo, Đồng Hỷ	2.500	2.500
12	Nhà Kiểm lâm trạm Thịnh Đức - Hạt KL Thành phố	3.000	3.000
13	Nhà làm việc đội cơ động và khi chứa tang vật Chi cục Kiểm lâm	6.000	6.000
14	Nhà làm việc đội Quản lý thị trường Sông Công	2.984	2.984
15	Nhà Trạm kiểm lâm Vũ Chấn, Phú Thượng, huyện Võ Nhai	4.800	4.800
16	Sửa chữa trạm Thú y, Trạm Bảo vệ thực vật huyện Phú Bình, Trạm Bảo vệ thực vật Thị xã Sông Công	5.000	5.000
17	Xây mới trạm Thú y huyện Võ Nhai	5.000	5.000
18	Nâng cấp trụ sở làm việc Liên minh HTX tỉnh	6.670	6.670
19	Nhà làm việc Hạt Kiểm lâm Phú Bình	5.000	5.000
XI	QUỐC PHÒNG	871.050	247.960
1	Sở chỉ huy A2 Bộ CHQS tỉnh	55.000	16.500
2	Nhà ở và làm việc Ban CHQS huyện Phú Lương	9.950	4.000
3	Di chuyển Ban CHQS huyện Đồng Hỷ ra khu hành chính mới	200.000	45.000
4	Di chuyển Ban CHQS huyện Phổ Yên ra vị trí đóng quân mới	200.000	45.000
5	Di chuyển Ban CHQS huyện Sông Công ra vị trí đóng quân mới	200.000	45.000
6	Cải tạo, sửa chữa nâng cấp các hạng mục Ban CHQS huyện Định Hóa	5.000	3.500
7	Cải tạo, sửa chữa nâng cấp hệ thống kho hậu cần Bộ CHQS tỉnh Thái Nguyên	2.500	1.750
8	Xây dựng hệ thống tường rào nhà công vụ, cổng phụ Bộ CHQS tỉnh Thái Nguyên	1.800	1.800

Số TT	Đánh mục dự án	TMĐT dự kiến	
		Tổng số	Trong đó NSDP
9	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp hệ thống nhà để xe tăng thiết giáp Bộ CHQS tỉnh Thái Nguyên	2.000	2.000
10	Cải tạo nâng cấp hạ tầng nhà ăn, nhà bếp khối cơ quan Bộ CHQS tỉnh Thái Nguyên	3.000	2.100
11	Cải tạo, sửa chữa nâng cấp nhà ở Trung đội Vận tải bộ/ Bộ CHQS tỉnh Thái Nguyên	1.500	1.500
12	Cải tạo, sửa chữa nâng cấp nhà ở, sinh hoạt Phòng Kỹ thuật / Bộ CHQS tỉnh Thái Nguyên	2.800	1.960
13	Cải tạo, sửa chữa nâng cấp nhà ở, sinh hoạt khối Binh Chủng/ Bộ CHQS tỉnh Thái Nguyên	3.000	3.000
14	Xây mới nhà ở và làm việc cho Đại đội trinh sát Bộ CHQS tỉnh Thái Nguyên	8.500	5.950
15	Hệ thống đường giao thông nội bộ trong căn cứ hậu phương thuộc khu vực phòng thủ của tỉnh Thái Nguyên	15.000	15.000
16	Xây dựng hệ thống cung cấp nước+2 hồ chứa nước sinh hoạt trong căn cứ hậu phương thuộc khu vực phòng thủ của tỉnh Thái Nguyên	4.500	4.500
17	Nhà phục vụ cho huấn luyện cho lực lượng DBDV trong căn cứ hậu phương thuộc khu vực phòng thủ của tỉnh Thái Nguyên	3.500	3.500
18	Di chuyển cụm kho X84 Bộ CHQS tỉnh Thái Nguyên	153.000	45.900
XII	AN NINH	338.000	288.000
1	Đội cảnh sát PCCC và CNCH Phổ Yên (trong KCN Yên Bình)	38.000	38.000
2	Đội cảnh sát PCCC và CNCH Bắc và Nam TPTN	78.000	78.000
3	Nhà trung tâm chỉ huy - điều hành, tháp tập, sân tập Công an tỉnh	22.000	22.000
4	Di chuyển trụ sở Công an huyện Phổ Yên ra vị trí mới	200.000	150.000
XIII	NGÀNH KHÁC	80.000	80.000
1	Khu tái định cư tập trung trong vùng đặc biệt khó khăn, có nguy cơ sạt lở đất và khu rừng đặc dụng xã Sảng Mộc, huyện Võ Nhai	20.000	20.000
2	Khu tái định cư tập trung vùng thiên tai có nguy cơ sạt lở đất và lũ quét xã Kim Sơn, huyện Định Hóa	20.000	20.000
3	Khu tái định cư tập trung vùng thiên tai có nguy cơ sạt lở bờ sông và ngập úng xã Tân Phú, huyện Phổ Yên	40.000	40.000

THE
JOURNAL
OF
THE
ROYAL ANTHROPOLOGICAL INSTITUTE

BIỂU SỐ 1.2



DANH MỤC DỰ ÁN DỰ KIẾN KHỞI CÔNG MỚI
QUỸ NỀN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
Phân ngân sách cấp huyện quản lý theo phân cấp)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 84/2015/NQ-HĐND ngày 26 tháng 8 năm 2015 của HĐND tỉnh Thái Nguyên)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Danh mục dự án	TMĐT dự kiến	
		Tổng số	Trong đó NSDP
	TỔNG SỐ	6.051.263	4.371.139
I	Thành phố Thái Nguyên	1.209.964	953.833
1	Đường ven sông Cầu (Đoạn Quang Vinh đến Huống Thượng)	500.000	500.000
2	Hộp kỹ thuật đường Hoàng Ngân	10.000	10.000
3	Đường vành đai nghĩa trang khu nam, phường Tích Lương, TP Thái Nguyên	14.900	14.900
4	Cải tạo, nâng cấp đường Lương Thế Vinh, TP Thái Nguyên	15.000	15.000
5	Cải tạo, nâng cấp đường Gang thép, Phường Hương Sơn, TP Thái Nguyên	15.000	15.000
6	Mở rộng và cải tạo chỉnh trang nghĩa trang Dốc Lim	49.300	49.300
7	Cầu vượt đường sắt Thái Hà	100.000	100.000
8	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng Trường THCS Hương Sơn, TP Thái Nguyên	5.200	5.200
9	Trường Mầm non Tích Lương	5.400	5.400
10	Quảng trường Võ Nguyên Giáp	161.000	161.000
11	Đề án kiên cố hoá trường lớp học giai đoạn 2016-2020 (640 phòng học)	320.164	64.033
12	Xây mới trạm y tế xã Tân Cương, Tân Thành; Cải tạo, sửa chữa trạm y tế Gia Sàng, Phú Xá, Tích Lương, Quang Vinh, Đồng Bầm, Túc Duyên, Tân Lập	14.000	14.000
II	Thành phố Sông Công	565.162	482.632
1	Đường Thăng Lợi kéo dài nối đường QL 3, TP Sông Công	150.000	150.000
2	Nâng cấp, mở rộng đường cách mạng tháng 10, TP Sông Công	80.000	80.000
3	Đường 30/4 Thành phố Sông Công đoạn từ đường Thăng Lợi đến đường Thống nhất	15.000	15.000
4	Đường nội thị TP Sông Công, đoạn từ E209- đường Cách mạng tháng 10 tuyến nhánh qua UBND TP Sông Công	210.000	210.000
5	Đề án kiên cố hoá trường lớp học giai đoạn 2016-2020 (196 phòng học; 1.008 m2 nhà công vụ)	103.162	20.632
6	Xây dựng mới trạm y tế Lương Châu, Vinh Sơn	7.000	7.000
III	Thị xã Phổ Yên	340.048	204.410
1	Tuyến đường từ ngã ba chợ Ba Hàng đi khu dân cư VIF	55.000	55.000
2	Tuyến đường từ đền Liệt sĩ đến đường sắt Thái Hà, Thị xã Phổ Yên	35.000	35.000
3	Tuyến đường từ Quốc lộ 3 đi xóm Ấm, xã Hồng Tiến, Thị xã Phổ Yên	20.000	20.000
4	Tuyến đường thôn Kim Thái, Ba Hàng đi Quốc lộ 3 cũ, Thị xã Phổ Yên	28.000	28.000
5	Tuyến đường từ Quốc lộ 3 đi ĐT 261	21.000	21.000

Số TT	Danh mục dự án	TMĐT dự kiến	
		Tổng số	Trong đó NSDP
6	Xây dựng mới trạm y tế Ba Hàng, Hồng Tiến, Minh Đức, Đông Cao; Cải tạo, sửa chữa trạm y tế Tiên Phong	11.500	11.500
7	Đề án kiên cố hoá trường lớp học giai đoạn 2016-2020 (287 phòng học; 5.256 m2 nhà công vụ)	169.548	33.910
IV	Huyện Phú Bình	668.791	430.158
1	Sửa chữa nâng cấp cụm hồ Làng U, hồ Đèo Quýt, huyện Phú Bình	20.000	20.000
2	Xây dựng cụm hồ Hòa Lâm, Suối Lửa, Đồng Bàu Trong xã Tân Thành huyện Phú Bình	17.000	17.000
3	Xây dựng, nâng cấp cụm hồ Đồng Trời, Đồng Sóng xã Bàn Đạt huyện Phú Bình	14.000	14.000
4	Dự án đường nối Trung tâm các xã: Bảo Lý - Tân Kim - Tân Khánh - Đào Xá - Bàn Đạt - Đồng Liên	85.000	85.000
5	Dự án nâng cấp tuyến đường Cầu Mây - Tân Kim - Tân Thành (12km)	82.000	82.000
6	Đường từ UBND xã Xuân Phương - Núi Mỏ - Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	15.000	15.000
7	Tuyến đường UBND xã Tân Hòa - Vàng Ngoài - xã Tân Đức	30.000	30.000
8	Tuyến đường Hanh - Lương Sơn	20.000	20.000
9	Đường giao thông từ UBND xã Tân Hòa đi Tân Thành, huyện Phú Bình	20.000	20.000
10	Nâng cấp tuyến đường từ xã Đào Xá đi UBND xã Đồng Liên huyện Phú Bình	30.000	30.000
11	Nâng cấp đường Úc Sơn - Lữ Vân, huyện Phú Bình	20.000	20.000
12	Đề án kiên cố hoá trường lớp học giai đoạn 2016-2020 (539 phòng học; 5.760 m2 nhà công vụ)	298.291	59.658
13	Cải tạo, sửa chữa trạm y tế xã Tân Khánh, Tân Kim, Bàn Đạt, Nga My, Tân Hòa	17.500	17.500
V	Huyện Đồng Hỷ	717.474	491.895
1	XD Hồ Hải Hà, xã Khe Mo; Hồ Vực Rồng, xã Nam Hoà	40.000	40.000
2	Đường giao thông nông thôn từ cầu treo Tam Va đi xóm Văn Khánh xã Văn Lăng	7.000	7.000
3	XD tuyến đường từ Km12-QL1B đi xã Tân Long đi xã Hòa Bình	50.000	50.000
4	Nâng cấp tuyến đường Thanh Niên đi đoạn tránh Quốc lộ 1B thị trấn Chùa Hang, huyện Đồng Hỷ	40.000	40.000
5	Nâng cấp tuyến đường từ Trại Cau -Đồng Lâm Tân Lợi đi Cầu Mảnh xã Bàn Đạt, xã Đồng Liên huyện Phú Bình	20.000	20.000
6	Xây dựng tuyến đường Thịnh Đức 2 - Đoàn Lâm-Hòa Khê 2, xã Văn Hán	57.000	57.000
7	Nâng cấp tuyến đường từ UBND xã Văn Lăng đi xã Quảng Chu huyện Chợ mới	35.000	35.000
8	XD tuyến đường từ xóm Cầu Mai xã Văn Hán đi xóm Hang Hon xã La Hiên huyện Võ Nhai	20.000	20.000
9	Nhà làm việc Huyện ủy, HĐND và UBND huyện Đồng Hỷ tại khu hành chính mới	80.000	80.000
10	Nhà làm việc khối các cơ quan đoàn thể, khối quản lý nhà nước huyện Đồng Hỷ tại khu hành chính mới	80.000	80.000
11	Đề án kiên cố hoá trường lớp học giai đoạn 2016-2020 (474 phòng học; 8.946 m2 nhà công vụ)	281.974	56.395

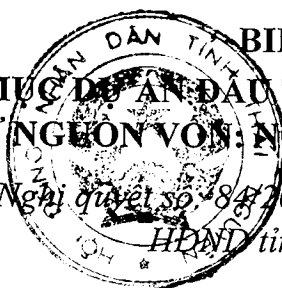
Số TT	Danh mục dự án	TMĐT dự kiến	
		Tổng số	Trong đó NSDP
12	Xây mới trạm y tế xã Hòa Thượng; Cải tạo, sửa chữa trạm y tế xã Tân Long, Văn Hân, Minh Lập	6.500	6.500
VI	Huyện Võ Nhai	870.069	659.934
1	Đường Trần Vàng Then, Khuổi Quyết trên tuyến đường Cúc Đường – Thần Sa	12.000	12.000
2	Đường Trần Sông Dong từ UBND xã Dân Tiến Sang xóm Phương Bá, Khánh Thịnh xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai	8.900	8.900
3	Trường THCS La Hiên	10.000	10.000
4	Hồ Nghinh Tường	40.000	40.000
5	Sửa chữa nâng cấp đập Ba Nhất xã Phú Thượng; đập Mỏ Mòng, Đồng Bản xã Bình Long	15.000	15.000
6	Hồ Khe Cái xã La Hiên, huyện Võ Nhai	25.000	25.000
7	Đường Tân Kim đi Hạ Kim xã Thần Sa, huyện Võ Nhai	30.000	30.000
8	Xây mới các cầu treo trên địa bàn huyện Võ Nhai	90.000	90.000
9	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ UBND xã Bình Long - Quảng Phúc - Đồng Bản, xã Bình Long, huyện Võ Nhai	85.000	85.000
10	Mở rộng đường nội thị thị trấn Đình Cả từ cổng huyện đội đến cầu Sông Đào	30.000	30.000
11	Đường giao thông từ xóm Đồng Chuối đến xóm Tân Tiến, xóm Đồng Rã, xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai	20.000	20.000
12	Đường Đồng Chuối-Làng Mười xã Dân Tiến	21.000	21.000
13	Đường từ Ngã ba Ngọc Sơn II - Bản Ná - Xuyên Sơn T.Sa	20.000	20.000
14	Đường GT liên xã Trảng Xá - Liên Minh	50.000	50.000
15	Cải tạo, mở rộng bến xe khách các trung tâm cụm xã thuộc huyện Võ Nhai	40.000	40.000
16	Nâng cấp hệ thống phát thanh, truyền hình huyện, lắp đặt các trạm phát sóng truyền hình tại các xã thuộc huyện Võ Nhai	25.000	25.000
17	Nhà làm việc khối các cơ quan thuộc UBND huyện Võ Nhai	30.000	30.000
18	Xây dựng thao trường huấn luyện và thao trường bắn cấp huyện, xã thuộc huyện Võ Nhai	25.000	25.000
19	Chợ đầu mối nông sản xã La Hiên, huyện Võ Nhai	20.000	20.000
20	Đề án kiên cố hoá trường lớp học giai đoạn 2016-2020 (439 phòng học; 8.586 m ² nhà công vụ)	262.669	52.534
21	Xây mới trạm y tế xã La Hiên; Cải tạo, sửa chữa trạm y tế xã Dân Tiến, Phương Giao, Liên Minh, Vũ Chấn, Nghinh Tường, Sảng Mộc, Thượng Nung, Thần Sa	10.500	10.500
VII	Huyện Đại Từ	736.495	482.899
1	Kè 2 bên bờ sông Công đoạn từ đập Cầu Thành qua cầu Huy Ngạc 1000m	60.000	60.000
2	Hồ Kẹm La Bằng, Đồng Râm Phú Cường	30.000	30.000
3	Các tuyến đường giao thông liên xã: Đường Làng Cẩm - Giang Tiên, Đường Cầu Tuất - hẻm Ròng xã Phúc Lương, Đường Văn Yên - Mỹ Yên - Ký Phú, Đường Cù Vân-Phục Linh - Tân Linh, Đường TT Quân Chu - Phúc Thuận - Phúc Tân, Đường Tiên Hội - Bản Ngoại	124.000	124.000
4	Cải tạo nâng cấp đường Hà Thượng- Phục Linh- Tân Linh- Phú Lạc	35.000	35.000
5	Trung tâm văn hóa thể thao huyện Đại Từ	70.000	70.000

Số TT	Danh mục dự án	TMĐT dự kiến	
		Tổng số	Trong đó NSDP
6	Đề án kiên cố hoá trường lớp học giai đoạn 2016-2020 (545 phòng học; 8.856 m2 nhà công vụ)	316.995	63.399
7	Xây mới trạm y tế Bình Thuận, Ký Phú, Thị trấn Quân Chu	10.500	10.500
8	Trường THCS xã Tân Thái	40.000	40.000
9	Xây dựng khu di tích Núi Văn - Núi Võ (di tích Lưu Nhân Chú) huyện Đại Từ	20 000	20 000
10	Nâng cấp, mở rộng khu di tích 27/7 huyện Đại Từ	30 000	30 000
VIII	Huyện Phú Lương	672.504	530.261
1	Cụm công trình đập gốc Cọ, hồ Đồng Tiến xã Tức Tranh; Đập Ngăn Vu, hồ Núi Phật xã Phú Đô	30.000	30.000
2	Hồ Suối Mạ, Cỏ Tảng, Thâm Sầm xã Yên Trạch; Hồ Đồng Phú xã Yên Ninh	20.000	20.000
3	Cụm hồ Lũng Hiền xã Ôn Lương, Thâm Quang xã Hợp Thành, Khuổi Luông - Khuổi Rịa xã Phú Lý	35.000	35.000
4	Đường Yên Đồ - Yên Trạch, huyện Phú Lương	30.000	30.000
5	Nâng cấp, cải tạo cơ sở hạ tầng đường GTNT Làng Phan, xã Cổ Lũng, Vô Tranh, Phú Lương - Minh Lập, Đồng Hỷ	65.000	65.000
6	Nâng cấp, cải tạo cơ sở hạ tầng đường GTNT Làng Lân, Hải Hoa, Làng Giang, xã Phấn Mễ - Cầu Đất Ma, TK Giang Long - Phố Giang Tiên, TT Giang Tiên	75.000	75.000
7	Nâng cấp, cải tạo cơ sở hạ tầng đường GTNT Quốc Lộ 3 - Ba Họ xã Yên Ninh - Quảng Chu, Chợ Mới	27.000	27.000
8	Nâng cấp, cải tạo cơ sở hạ tầng đường GTNT Yên Ninh, Yên Trạch, huyện Phú Lương - Phú Tiến, huyện Định Hóa	58.000	58.000
9	Nâng cấp, cải tạo cơ sở hạ tầng đường GTNT Động Đạt - Yên Đồ, huyện Phú Lương	31.500	31.500
10	Nâng cấp, cải tạo cơ sở hạ tầng đường GTNT Sơn Cẩm, Vô Tranh, huyện Phú Lương	28.700	28.700
11	Xây dựng phân hiệu trường mầm non thị trấn Đu (khu mới)	22.000	22.000
12	Trung tâm văn hóa - thể thao huyện Phú Lương (giai đoạn II)	30.000	30.000
13	Nhà làm việc khối đoàn thể huyện Phú Lương	10.000	10.000
14	Chợ Đầu mối nông sản xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	20000	20000
15	Đề án kiên cố hoá trường lớp học giai đoạn 2016-2020 (323 phòng học; 3.222 m2 nhà công vụ)	177.804	35.561
16	Xây mới trạm y tế xã Động Đạt, Ôn Lương, Hợp Thành; Cải tạo, sửa chữa trạm y tế xã Tức Tranh, Yên Ninh	12.500	12.500
IX	Huyện Định Hóa	270.756	135.118
1	Sửa chữa, nâng cấp hồ Pác Xoong, xã Phượng tiến; hồ Nà Ngòi, xã Bảo Cường, H Định Hóa	20.000	20.000
2	Sửa chữa nhà làm việc 2 tầng, UBND huyện Định Hóa	5.000	5.000



Số TT	Danh mục dự án	TMĐT dự kiến	
		Tổng số	Trong đó NSDP
3	Đề án kiên cố hóa trường lớp học giai đoạn 2016-2020 (287 phòng học; 5.256 m2 nhà công vụ)	169.548	33.910
4	Xây mới trạm y tế xã Bảo Linh và Cải tạo, sửa chữa Trạm y tế xã Phú Tiến, Thanh Định	5.500	5.500
5	Tuyến nhánh đường Chợ Chu - Kim Phụng - Lam Vỹ	32.208	32.208
6	Cải tạo, nâng cấp hệ thống cấp nước sinh hoạt nội thị trấn Chợ Chu	38.500	38.500

THE UNIVERSITY OF
THE SOUTH PACIFIC
SCHOOL OF DISTANCE EDUCATION
SUVA, FIJI



BIỂU SỐ 2.1
DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ DỰ KIẾN KHỞI CÔNG MỚI
TỪ NGUỒN VỐN: NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 84/2015/NQ-HĐND ngày 26 tháng 8 năm 2015 của
HĐND tỉnh Thái Nguyên)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Danh mục dự án	TMĐT dự kiến	
		Tổng số	Trong đó NSTW
	TỔNG SỐ	8.527.262	8.292.946
1	Nâng cấp đường Cù Vân - An Khánh - Phúc Hà (Nâng cấp thành ĐT 270B)	250.000	250.000
2	Đường từ ĐT 269D (xã Liên Minh huyện Võ Nhai tỉnh Thái Nguyên) đi huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang	90.000	90.000
3	ĐT 266 (đoạn từ Khu công nghiệp Sông Công - Điềm Thụy)	400.000	400.000
4	Đường Giang Tiên-Phú Đô-Núi Phấn huyện Phú Lương	80.000	80.000
5	Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Thái Nguyên	100.000	100.000
6	Hồ Ngàn Me, xã Tân Lợi, huyện Đồng Hỷ	80.000	80.000
7	Đầu tư tổng thể bố trí, ổn định dân cư vùng bán ngập Hồ Núi Cốc: Hạng mục đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, ổn định dân cư tại các xã Phúc Tân, Lục Ba, Vạn Thọ, Tân Thái, Bình Thuận	120.267	120.267
8	Đường du lịch ven Hồ Núi Cốc nối tuyến bờ Bắc - Nam (3km đường + xây mới 2 cầu)	195.000	195.000
9	Bệnh viện điều dưỡng phục hồi chức năng (giai đoạn 2)	75.700	75.700
10	Bệnh viện Y học cổ truyền (địa điểm mới)	535.000	535.000
11	Xây dựng mới Trung tâm Pháp Y	50.000	50.000
12	Dự án, mở rộng TT - CB - GDLĐ XH huyện Phú Bình thành TT quản lý sau cai	99.000	99.000
13	Hạ tầng kỹ thuật ngoài hàng rào KCN Yên Bình	300.000	300.000
14	Hỗ trợ đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp tỉnh Thái Nguyên	100.000	100.000
15	Nhà máy xử lý nước thải KCN Điềm Thụy	50.000	50.000
16	Bố trí ổn định dân cư tại chỗ cho vùng đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc Mông tránh di dân tự do thuộc các huyện Đồng Hỷ, Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên	134.000	134.000
17	Củng cố nâng cấp tuyến đê Chũ huyện Phổ Yên (đoạn từ K3+100 đến K10+600)	300.000	300.000

Số TT	Danh mục dự án	TMĐT dự kiến	
		Tổng số	Trong đó NSTW
18	Xây dựng, nâng cấp cơ sở hạ tầng, phát triển sản xuất giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản tỉnh Thái Nguyên	84.000	84.000
19	Xây dựng Hồ chứa nước Làng Pháng, huyện Định hóa	40.000	40.000
20	Hồ Đèo Phượng, xã Linh Thông, huyện Định Hóa	40.000	40.000
21	Trung tâm văn hóa - thể thao huyện Định Hóa	150.000	150.000
22	Đường tránh nội thị thị trấn Chợ Chu huyện Định Hóa	95.000	95.000
23	Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp và phát triển sinh kế bền vững cho người dân vùng Trung tâm ATK Định Hóa	100.000	100.000
24	Nâng cấp Nhà trưng bày ATK Định Hóa thành Bảo tàng ATK Định Hóa	50.000	50.000
25	Đường Na Giang - Khe Rạc - Cao Sơn xã Vũ Chấn đi Cao Biền xã Phú Thượng huyện Võ Nhai	92.000	92.000
26	Hồ chứa nước Khuổi Nhò, hồ Nà Gieng và hệ thống kênh mương xã Cúc Đường	80.000	80.000
27	Hệ thống đường lâm nghiệp phục vụ sản xuất, phát triển, bảo vệ, phòng chống cháy rừng tỉnh Thái Nguyên.	75.018	75.018
28	Bảo vệ và phát triển rừng các huyện giai đoạn 2011 - 2020 (Đồng Hỷ, Phú Lương, Đại Từ, Phổ Yên, Phú Bình, TX Sông Công)	420.000	420.000
29	Hỗ trợ thực hiện Quyết định 755/QĐ-TTg	664.212	454.988
30	Nhập khẩu Bò giống gốc theo NĐ 210/2013/NĐ-CP	19.286	13.500
31	Hỗ trợ cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung; chăn nuôi gia súc, gia cầm tập trung theo NĐ 210/2013/NĐ-CP (04 dự án)	27.180	18.588
33	Đường ĐT 272 Quang Sơn - Phú Đô - Núi Phấn	303.672	303.672
34	Nâng cấp đường Hóa Thượng - Hòa Bình (Nâng cấp thành ĐT 273)	150.000	150.000
35	Cầu Huống	500.000	500.000
36	Đường nối Quốc lộ 3 mới (Hà Nội - Thái Nguyên) đến KCN Yên Bình I tỉnh Thái Nguyên	300.000	300.000
37	Hồ Vân Hán, xã Văn Hán, huyện Đồng Hỷ	67.478	67.478
38	Đường cứu hộ cứu nạn trong vùng mưa lũ huyện Phổ Yên	108.184	108.184

Số TT	Danh mục dự án	TMĐT dự kiến	
		Tổng số	Trong đó NSTW
39	Hồ chứa nước Đồng Chá, xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai	123.141	123.141
40	Xây dựng Bảo tàng tỉnh Thái Nguyên	100.000	100.000
41	Đường nội thị TP Sông Công đoạn từ đường CMT8 đi Quốc lộ 3	150.000	150.000
42	Xây dựng Trung tâm nội tiết y tế chuyên sâu - Bệnh viện Gang thép	185.000	185.000
43	Xây dựng đường từ nút giao Yên Bình đi Thành Công	200.000	200.000
44	XD giai đoạn 2 và nhà cận lâm sàng , điều trị, mua thiết bị - Bệnh viện đa khoa huyện Đồng Hỷ	50.000	50.000
45	Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện CH - PHCN Thái Nguyên	50.000	50.000
46	Xây nhà điều trị , khám , HSCC, Mua thiết bị Bệnh viện Tâm thần TN	52.000	52.000
47	Sửa chữa và Mua sắm trang thiết bị y tế cho các TTYT huyện	150.000	150.000
48	Nâng cấp mở rộng Trung tâm Điều dưỡng người có công	50.000	50.000
49	Xây dựng, nâng cấp Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh	200.000	200.000
50	Xây dựng khu tái định cư tập trung và ổn định dân cư vùng thiên tai có nguy cơ sạt lở đất, sạt lở bờ sông, lũ quét, vùng đặc biệt khó khăn và khu rừng đặc dụng thuộc các huyện: Định Hóa, Võ Nhai, Đại Từ, Phú Lương, Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	156.410	156.410
51	Nâng cấp đê sông Công kết hợp làm đường giao thông, kè hộ chân đê sông Công	80.000	80.000
52	Xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển sản xuất giống cây Chè, cây công nghiệp tỉnh Thái Nguyên GD 2016-2020	60.000	60.000
53	Cải tạo, nâng cấp DTLS: Nhà tù Chợ Chu, thị trấn Chợ Chu	50.000	50.000
54	Xây dựng vườn cây Bác Hồ tại ATK, cánh rừng mẫu lớn huyện Định Hóa và nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng	60.000	60.000
55	Trồng rừng sản xuất năng suất, chất lượng cao tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2015-2020.	200.000	200.000
56	Hỗ trợ cơ sở chế biến lâm sản theo Nghị định 210/2013/NĐ-CP (04 dự án)	35.714	25.000

Số TT	Danh mục dự án	TMĐT dự kiến	
		Tổng số	Trong đó NSTW
57	Đường liên xã Trảng Xá - Phương Giao huyện Võ Nhai kết nối sang huyện Trảng Định, Tỉnh Lạng Sơn	250000	250000
58	Đường giao thông từ UBND xã Sảng Mộc, huyện Võ Nhai đi Yên Hân, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	80.000	80.000
59	Khu công nghiệp Sông Công II	1.800.000	120.000



BIỂU SỐ 2.2

**DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ DỰ KIẾN KHỞI CÔNG MỚI
TỪ NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ KHÁC**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 84/2015/NQ-HĐND ngày 26 tháng 8 năm 2015 của HĐND tỉnh Thái Nguyên)

DVT: Triệu đồng

Số TT	Danh mục dự án	TMĐT dự kiến	
		Tổng số	Trong đó NSTW
	TỔNG SỐ	8.431.732	8.287.803
1	Trường trung cấp nghề Dân tộc nội trú tỉnh	150.000	150.000
2	Trường trung cấp nghề Giao thông vận tải	150.000	150.000
3	Sửa chữa, nâng cấp sân vận động Thái Nguyên	178.000	178.000
4	Kè bờ sông Cầu bảo vệ khu dân cư số 5, 6, 7 phường Cam Giá thành phố Thái Nguyên	86.000	86.000
5	Kè bờ sông Cầu bảo vệ khu dân cư tại xóm Múc, xã Úc Kỳ, huyện Phú Bình	87.000	87.000
6	Kè Sông Công đoạn từ đập Cầu Thành đến cầu Huy Ngạc, xã Hùng Sơn, huyện Đại Từ	85.000	85.000
7	Áp dụng giải pháp tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho diện tích canh tác chuyên trồng cây trồng cạn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	68.000	68.000
8	Kè bờ sông Rong bảo vệ khu dân cư xã Dân Tiến, xã Bình Long huyện Võ Nhai	90.000	90.000
9	Kè bờ Sông Cái bảo vệ khu dân cư, trường học, trạm y tế, trụ sở xã Thần Sa, huyện Võ Nhai	98.000	98.000
10	Hỗ trợ công trình xử lý nước thải, cơ sở gây nhiễm môi trường nghiêm trọng	100.000	50.000
11	Dự án cải tạo, nạo vét và xử lý ô nhiễm môi trường Suối Cốc, phường Cam Giá thành phố Thái Nguyên	127.858	63.929
12	Kiên cố hóa Kênh mương, đường GTNT, hạ tầng làng nghề, hạ tầng thủy sản GD 2016-2020	350.000	350.000
13	Xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp tỉnh Thái Nguyên	2.000.000	2.000.000
14	Đầu tư, tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị các di sản, di tích văn hóa tỉnh Thái Nguyên	200.000	200.000
15	Xây dựng, tôn tạo, nâng cấp các công trình khu lưu niệm, nhà lưu niệm các đồng chí lãnh đạo chủ chốt của Đảng, Nhà nước và lãnh đạo tiền bối tiêu biểu	200.000	200.000

Số TT	Danh mục dự án	TMĐT dự kiến	
		Tổng số	Trong đó NSTW
16	Dự án: Xây dựng Hạ tầng kỹ thuật Công nghệ thông tin tập chung (Tên cũ Trung tâm Dữ liệu)	50.000	50.000
17	Cấp điện nông thôn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2013-2020	476.387	476.387
18	Hoàn thiện cơ sở vật chất, thiết bị các Trường phổ thông dân tộc nội trú tỉnh, huyện trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	100.000	70.000
19	Xây dựng các Trường phổ thông dân tộc bán trú trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	60.000	60.000
20	Củng cố, nâng cấp các tuyến đê, kè chống lũ trên bờ Sông Cầu bảo vệ thành phố Thái Nguyên, khu CN gang thép	486.000	486.000
21	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tập trung tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2016-2020	100.000	100.000
22	Xây dựng khu liên hiệp thể thao tỉnh Thái Nguyên - giai đoạn I	240.000	240.000
23	Xây dựng khu liên hợp thể thao tỉnh Thái Nguyên - giai đoạn II	2.020.000	2.020.000
24	Các dự án thuộc Chương trình an toàn hồ chứa (35 dự án)	929.487	929.487



BIỂU SỐ 3

**DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ DỰ KIẾN KHỞI CÔNG MỚI
TỪ NGUỒN VỐN: ODA**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 84/NQ-HĐND ngày 26 tháng 8 năm 2015 của HĐND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị: Triệu đồng

		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ					
			Trong đó:				Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)	
			Vốn đối ứng			Tính bằng ngoại tệ		Quy đổi ra tiền Việt
			Tổng số	Trong đó:				
				NSTW	Các nguồn vốn khác			
	TỔNG SỐ	9.181.266	1.836.402	1.743.965	92.437	0	7.344.864	
I	CÔNG NGHIỆP	476.384	143.000	143.000	0	0	333.384	
1	Dự án Cấp điện nông thôn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2013-2020	476.384	143.000	143.000			333.384	
I	NÔNG LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN	1.531.210	223.900	223.900	0	0	1.307.310	
1	Dự án nâng cao chất lượng sản phẩm nông nghiệp và phát triển Chương trình khí sinh học tỉnh Thái Nguyên (Bổ sung)	150.000	23.000	23.000			127.000	
2	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển hạ tầng nông thôn xây dựng nông thôn mới các xã nghèo Tỉnh Thái Nguyên	462.000	42.000	42.000			420.000	
3	Nâng cấp công trình thủy lợi hồ Núi Cốc - Gò Miếu tỉnh Thái Nguyên	485.000	72.750	72.750			412.250	
4	Sửa chữa, nâng cấp các hồ và cụm hồ các huyện phía nam Tỉnh Thái Nguyên	102.000	15.300	15.300			86.700	
5	Sửa chữa, nâng cấp các hồ và cụm hồ các huyện phía bắc Tỉnh Thái Nguyên	122.000	18.300	18.300			103.700	
6	Hồ Khuôn Tát xã Phú Đình huyện Định Hoá	210.210	52.550	52.550			157.660	
II	GIAO THÔNG VẬN TẢI	2.034.000	434.000	434.000	-	-	1.600.000	
1	Cải tạo nâng cấp đường ĐT 261	1.009.000	209.000	209.000			800.000	
2	Đường vành đai 5 - Vùng Thủ đô Hà Nội, đoạn nối từ đại lộ Đông Tây - Tổ hợp Yên Bình - Đèo Nhe thuộc địa phận tỉnh Vĩnh Phúc	1.025.000	225.000	225.000			800.000	
3	Đường Tân Hoà - Tân Thành huyện phú Bình (JICA - Nhật bản)	36.425	6.853	6.853			29.572	
4	Xây dựng các cầu yếu thuộc tuyến đường tỉnh lộ tỉnh Thái Nguyên	550.000	110.000				440.000	
III	CẤP NƯỚC VÀ XỬ LÝ RÁC THẢI, NƯỚC THẢI	1.067.205	278.292	185.855	92.437	0	788.913	
1	Dự án Phát triển hệ thống cấp nước Thành phố Thái Nguyên	628.661	92.237	0	92.237		536.424	
2	Thoát nước và xử lý nước thải khu trung tâm phía nam Thành phố Thái Nguyên	438.544	186.055	185.855	200		252.489	
IV	HẠ TẦNG ĐÔ THỊ	2.010.252	396.455	396.455	0	0	1.613.797	
1	Dự án Chương trình đô thị miền núi phía bắc - Thành phố Thái Nguyên - Giai đoạn II	1.221.252	238.655	238.655			982.597	
2	Phát triển hạ tầng đô thị Thị xã Phở Yên tỉnh Thái Nguyên - Giai đoạn I	396.000	78.600	78.600			316.800	
3	Phát triển hạ tầng đô thị Thành phố Sông Công tỉnh Thái Nguyên - Giai đoạn I	393.000	79.200	79.200			314.400	
V	GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	425.515	126.615	126.615	0	0	298.900	

		TỔNG MỨC ĐẦU TƯ					
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				
			Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)	
			Tổng số	Trong đó:		Tinh bằng ngoại tệ	Quy đổi ra tiền Việt
				NSTW	Các nguồn vốn khác		
1	Dự án Giáo dục trung học cơ sở khu vực khó khăn nhất giai đoạn 2 tỉnh Thái Nguyên.	25.515	6.615	6.615			18.900
2	Đầu tư xây dựng hoàn thiện hệ thống trường THPT tỉnh Thái Nguyên	400.000	120.000	120.000			280.000
VI	HẠ TẦNG DU LỊCH, DỊCH VỤ	665.700	133.140	133.140	0	0	532.560
1	Trung tâm giao lưu văn hoá thông tin vùng Việt Bắc và đường bộ hành tham quan làng chè Tân Cương	529.200	105.840	105.840			423.360
2	Đường hạ tầng du lịch Chùa hang - cổng nhà tù Chợ Chu Định Hoá và đường hạ tầng du lịch sân lễ hội, bãi đỗ xe đình, đền, chùa Cầu Muối Tân Thành Phú Bình	136.500	27.300	27.300			109.200
VII	Y TẾ	485.000	51.000	51.000	0	0	434.000
1	Quản lý chất thải bệnh viện tỉnh Thái Nguyên	105.000	21.000	21.000			84.000
2	Dự án cải tạo, mở rộng và nâng cấp Bệnh viện C Thái Nguyên.	380.000	30.000	30.000			350.000
VIII	ỨNG PHÓ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU	486.000	50.000	50.000	0	0	436.000
1	Củng cố, nâng cấp các tuyến đê, kè chống lũ trên bờ Sông Cầu bảo vệ thành phố Thái Nguyên, khu CN gang thép	486.000	50.000	50.000			436.000

BIỂU SỐ 4**DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ DỰ KIẾN KHỞI CÔNG MỚI
TỰ NGUỒN VỐN: TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 84/2015/NQ-HĐND ngày 26 tháng 8 năm 2015 của
HĐND tỉnh Thái Nguyên)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	TMĐT dự kiến	
		Tổng số	Trong đó TPCP
	TỔNG SỐ	5.108.834	4.641.718
I	NGÀNH GIAO THÔNG	1.500.000	1.500.000
1	Đường vành đai V vùng thủ đô Hà Nội (Đoạn tuyến đi trùng Đại lộ Đông - Tây Khu Tổ hợp Yên Bình và cầu vượt sông Cầu)	1.500.000	1.500.000
II	THỦY LỢI MIỀN NÚI	738.254	738.254
1	Hồ chứa nước Khuôn Nhà	179.254	179.254
2	Đê, kè chống xói lở sông Cầu - P. Quang Vinh	559.000	559.000
III	NGÀNH Y TẾ	535.000	535.000
1	Dự án cải tạo, mở rộng và nâng cấp Bệnh viện C Thái Nguyên.	535.000	535.000
IV	NGÀNH GIÁO DỤC	2.335.580	1.868.464
1	Đề án kiên cố hoá trường lớp học giai đoạn 2016-2020 (4111 phòng học; 56,016m ² nhà công vụ)	2.335.580	1.868.464